TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT
Ngày 16 - 01 - 2020
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng

Ông Nguyễn Hoàng Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử Phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLPT- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình". Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Phúc thẩm số 38/2019/QĐ - PT ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Hằng H, sinh năm 1968, có mặt

Nơi cư trú: thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

2. Bị đơn: Ông Lưu Văn G (tức P), sinh năm 1965, có mặt

Nơi cư trú: thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Ngô Thị Anh M, sinh năm 1973, có đơn xin xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: tổ X, khu K, P. E, thị xã Đ, Quảng Ninh.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

4.1 Ông Trần Văn S, sinh năm 1960, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

4.2 Ông Trần Văn O, sinh năm 1969, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

4.3 Ông Trần Văn Y, sinh năm 1966, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

4.4 Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1949, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

4.5 Anh Trần Quý Z, sinh năm 1975, có mặt

Nơi cư trú: thôn W, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.6 Ông Trần Xuân L, sinh năm 1963, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn F, xã I, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.7 Chị Phạm Thu J, sinh năm 1978, có mặt

Nơi cư trú: thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

4.8 Bà Bùi Thị Kim Q, sinh năm 1969, vắng mặt.

Nơi cư trú: thôn R, xã H1, huyện X1, Vĩnh Phúc.

4.9 Ông Trần Oai B1, sinh năm 1964, vắng mặt.

Nơi cư trú: thôn Đ1, xã A1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.10 Bà Đàm Thị N1, sinh năm 1957, vắng mặt.

Nơi cư trú: Số Y1, đường V1, phường S1, thành phố E1, Vĩnh Phúc

4.11 Công ty TNHH O1

Địa chỉ: thị trấn G1, huyện X1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hải Q1, Giám đốc Công ty O1, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Hằng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2016 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Hằng H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lưu Văn G (P) được gia đình hai bên tổ chức lễ kết hôn theo phong tục tập quán vào đầu tháng 02 năm 2003, trước khi gia đình hai bên tổ chức lễ kết hôn bà và ông G được tự do tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn và từ đó đến nay cũng không làm thủ tục gì để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó đến tháng 01 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông G có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, khi về thì đánh đập bà. Bà đã làm đơn tố cáo, cơ quan pháp luật đã khởi tố vụ án và xử lý ông G theo quy định của pháp luật. Từ tháng 5 năm 2013 đến nay thì

bà và ông G sống ly thân. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông G .

Về con chung: Vợ chồng bà có một con chung là cháu Lưu Mai M1, sinh ngày 10/8/2004, hiện cháu đang ở với bà. Ly hôn, nguyện vọng của bà muốn được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà xác định tài sản chung của bà và ông G gồm những tài sản: 01 nhà xưởng 200m^2 xây gạch lợp tôn; 01 lò hơi sản xuất thanh hao; 02 máy nghiền thanh hao; 54 phi dung môi công nghiệp; 43 kg tinh dầu thô thanh hao hoa vàng; 90 nồi nhôm Hải Phòng; 02 gian nhà cấp 4 xây gạch lợp tôn chống nóng; 01 téc nước inox; 01 nhà tắm; 01 máy phát điện; 01 bình ắc quy thắp sáng; 01 máy bơm hơi, 20 cây keo, 11 cây bưởi. Tài sản hiện nay do ông G quản lý trên diện tích đất thuê của Nông trường T tại thôn A, xã C. Ly hôn, bà H yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Đối với số tài sản: 01 xe Wave màu đỏ BKS 88S5 – 0230; diện tích đất canh tác, là đất thuê của Nông trường T và một số tài sản khác bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về tài sản riêng: Quá trình giải quyết vụ án, bà trình bày về tài sản riêng (yêu cầu ông G trả cho bà) gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 Tivi 42 inhs; 01 bàn thờ bằng gỗ; 1,3 cây vàng 9999; 01 tủ tôn hoa; 200 cây bạch đàn, 01 bình oxy, 01 két sắt. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 02/7/2019 và tại phiên tòa phiên tòa sơ thẩm ngày 28/8/2019 bà xin rút yêu cầu giải quyết đối với tài sản riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức: Không có gì, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí: Bà H tự nguyện chịu nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Bị đơn ông Lưu Văn G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận trình bày của bà H về thời gian chung sống và thời gian hai vợ chồng mâu thuẫn là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn ông xác định là do bà H thường xuyên chơi bời, không quan tâm gì đến gia đình, thường xuyên chửi bới, lăng mạ ông gây khó khăn cho công việc làm ăn của ông. Nay ông xác định cũng không còn tình cảm với bà H, nên bà H xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông xác định có một con chung là cháu Lưu Mai M1, sinh ngày 10/8/2004. Hiện cháu đang ở với bà H. Ly hôn, quan điểm của ông muốn được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông.

Về tài sản chung: Ông xác định quá trình ông và bà H chung sống, ông có xây dựng nhà xưởng và mua được một số máy móc phục vụ cho sản xuất tinh dầu thanh hao hoa vàng. Tuy nhiên đối với số vật dụng máy móc đó một số thì dùng vào sản suất kinh doanh và thua lỗ, số còn lại vì hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên đã bán hoặc vứt bỏ. Năm 2016 ông bị bà H tố cáo là đánh bà, bị cơ quan pháp luật khởi tố, bắt tạm giam nhiều tháng, khi chấp hành xong hình phạt thì về nhà không thấy còn có tài sản gì. Hiện nay không còn tài sản gì, nên bà H yêu cầu chia ông không đồng ý.

Hơn nữa, toàn bộ số tài sản này là của cá nhân ông, do ông tạo lập và dùng trong sản xuất kinh doanh, không liên quan đến bà H. Để tạo lập được số tài sản này, ông mua bán hàng hóa và nợ của rất nhiều người (trình bày ở phần nợ riêng).

Đối với 20 cây keo và 11 cây Bưởi: Ông G xác nhận là tài sản phát sinh khi ông và bà H chung sống với nhau. Ông đồng ý phân chia số tài sản này theo quy định.

Đối với diện tích đất sản suất nông nghiệp tại thôn A, xã C. Đây là diện tích đất ông thuê của Nông trường T (nay là công ty TNHH O1), ông chỉ thuê theo mùa vụ để làm cơ sở kinh doanh, không phải là đất của ông và bà H. Ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản riêng, nợ chung của vợ chồng, công sức: Không có gì, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng của ông: Ông xác định hiện tại đang nợ của bà Đàm Thị N1 số tiền 650.000.000đ; nợ bà Bùi Thị Kim Q số tiền 146.250.000đ; nợ ông Trần Oai B1 số tiền 64.260.000đ; nợ bà Ngô Thị Anh M số tiền 107.264.000đ. Tất cả số tiền trên đều là mua bán hàng hóa để xây dựng xưởng và mua nguyên vật liệu để sản xuất thanh hao hoa vàng từ khi ông và bà H cùng chung sống. Số tài sản này ông vay nợ để sản suất kinh doanh riêng, do tài sản là của ông nên ông sẽ tự chịu trách nhiệm trả nợ cho những người này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn S trình bày: Năm 2011, ông có bán cho ông G sử dụng khoảng hơn 720 m2 đất (đất của Nông trường T) tại đội K1, thôn A, xã C với giá 7.000.000đ. Tức là, ông trả lại đất cho Nông trường và ông G thuê lại diện tích đất này. Quá trình sau đó, thì bà H và mẹ đẻ bà H có cải tạo, san lấp, trồng trọt trên diện tích đất đó. Nay ông G , bà H ly hôn, ông không có yêu cầu gì.

Ông Trần Văn O trình bày: Khoảng năm 2011 ông có bán lại cho ông G diện tích đất khoảng 4-5 thước (đất của Nông trường T) tại thôn A, xã C với giá 1.000.000đ. Diện tích đất này là do ông tự tôn tạo, sử dụng của nông trường, nên

khi bán cho ông G thì không thông qua nông trường, ông G tự làm các thủ tục để thuê lại từ nông trường.

Ông Trần Văn Y trình bày: Ông có khai hoang được 360m2 đất tại đội K1, thôn A (đất của nông trường) để trồng sắn. Khoảng năm 2010, ông bán lại cho ông G với giá khoảng 500.000 đồng (tiền công san lấp mặt bằng) và không thông qua Nông trường T, cũng không viết giấy biên nhận mà chỉ nói bằng miệng với nhau. Nay ông G , bà H ly hôn, ông không có yêu cầu gì.

Ông Trần Ngọc V trình bày: Ông có khai hoang được diện tích đất (đất của nông trường, không nhớ cụ thể diện tích) tại thôn A. Đến khoảng năm 2011, ông đã bán cho ông G với giá 1.000.000 đồng (chỉ thỏa thuận bằng miệng, không viết giấy biên nhận gì và ông cũng không thông qua Nông trường T). Nay ông G , bà H ly hôn, ông không có yêu cầu gì.

Anh Trần Quý Z trình bày: Năm 2005, anh có thành lập doanh nghiệp tư nhân P1. Quá trình hoạt động, anh có thuê ông G , bà H trông coi nhà xưởng và ông G làm kỹ thuật. Anh ủy nhiệm cho ông G đứng ra phụ trách kỹ thuật của doanh nghiệp và năm 2012 thuê đất của nông trường. Quá trình hoạt động đến ngày 20/5/2014 giữa anh và ông G , bà H có thống nhất thỏa thuận trao trả tài sản trên đất và đất cho doanh nghiệp. Khi thỏa thuận thì có viết Biên bản kê khai tài sản và Doanh nghiệp P1 trả lại tài sản cho ông G , bà H gồm có: nhà kho 200m2 mới xây; 54 phi dung môi công nghiệp; 01 nồi hơi; 43 kg tinh dầu thô thanh hao; 01 xe máy SCR; 01 xe máy wave anpha; 02 máy nghiền; 90 nồi nhôm Hải Phòng và 1 số loại máy móc đi làm công trình khác. Anh đã trao trả toàn bộ tài sản cho ông G , bà H. Khi đó, anh là người trực tiếp viết bản kê khai tài sản và ông G , bà H là người trực tiếp ký vào biên bản. Biên bản lập thành 02 bản, anh giữ 01 bản và gia đình ông G giữ 01 bản. Khi lập biên bản thì chỉ có anh, ông G và bà H. Sau đó anh xuống Ủy ban nhân dân xã C xác nhận chữ ký của các bên. Nay ông G , bà H ly hôn, tài sản của ông bà không còn liên quan gì đến anh nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Xuân L trình bày: Đầu năm 2013, ông có mua của ông G một diện tích đất giáp đường 36 (không rõ cụ thể diện tích). Đất này là do ông G mua của nhiều người, sau đó gộp lại thành một thửa và thuê của Nông trường T (vì đất này thuộc quyền quản lý của nông trường). Từ cuối năm 2013 thì ông đã xây dựng nhà xưởng trên đất để sửa chữa ô tô, máy móc. Đất và tài sản trên đất hiện nay là của ông, không phải của vợ chồng bà H, ông G .

Chị Phạm Thu J trình bày: Chị và ông Lưu Văn G kết hôn với nhau từ năm 2016 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã I, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi chị kết hôn và về ở với ông G thì tài sản của ông G chỉ có: 01 nhà xưởng xây gạch lợp tôn diện tích 200m2 , 01 máy phát điện, 01 lò hơi, 01 máy nghiền thanh hao, 01 gian nhà cấp bốn xây gạch lợp tôn, 20 cây keo và 11 cây

bưởi. Ngoài ra thì không có tàn sản gì khác. Sau đó chị là người đứng ra trả nợ tiền xây xưởng và tiền mua các loại máy móc từ năm 2013 cho ông G . Số tiền chị trả nợ thay ông G khoảng hơn 150 triệu đồng. Thời gian đó chị và ông G vẫn làm thanh hao, cho đến đầu năm 2018 thì mới chuyển qua làm xưởng gỗ. Nay bà H yêu cầu chia đôi tài sản của bà H và ông G thì quan điểm của chị như quan điểm của ông G là không đồng ý vì tất cả những tài sản bà H trình bày đều là của ông G đứng ra mua bán và xây dựng.

Đại diện Nông trường T (Nay là Công ty TNHH O1) trình bày: Nông trường T có cho ông Lưu Văn G là công nhân nông trường thuê khoán diện tích đất 7.141,7 m2 theo hợp đồng 320a /HĐGK-CT ngày 01/9/2012. Trên đất có tài sản: 10 gian nhà ghép diện tích 365m2 và 01 lò sấy diện tích 19m2. Thời gian cho thuê từ ngày 01/9/2012 đến ngày 31/8/2017. Nay hợp đồng đã hết thời hạn nhưng công ty vẫn đang tiếp tục cho ông G thuê. Ngoài ra, trước đây Nông trường T cho các ông Trần Văn O, Trần Văn S, Trần Văn Y, Trần Ngọc V sử dụng đất hàng năm tại lô 35, đội K1 để sản xuất nông nghiệp từ năm 2003, nhưng đấy là đất hàng năm nên không làm hợp đồng mà chỉ đóng sản hàng năm. Đến khoảng năm 2011 thì các ông O, S, Y, V có tự ý chuyển nhượng lại cho ông G , khi chuyển nhượng thì các bên tự thỏa thuận với nhau và nông trường không nắm bắt được. Đến ngày 31/12/2014 thì Nông trường T có làm hợp đồng giao khoán số 397/HĐGK-CT cho ông Lưu Văn G diện tích đất 9.156 m2 tại lô dộc 35, đội K1. Trong đó gồm cả diện tích đất các ông Phong, Sáu, Bảy, Vũ chuyển nhượng cho ông G . Thời gian thuê là 05 năm, từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019. Hàng năm ông G đóng sản trực tiếp mỗi năm 02 vụ cho nông trường. Nay giữa vợ chồng ông G có xảy ra tranh chấp với một phần diện tích đất nông trường cho thuê, quan điểm của nông trường đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, do đất này là đất công ty trực tiếp quản lý, chỉ giao khoán theo quy định của Nhà nước.

Bà Bùi Thị Kim Q trình bày: Bà làm kinh doanh mua bán tinh dầu thanh hao hoa vàng. Bà có quen biết vợ chồng bà Trần Thị Hằng H, ông Lưu Văn G từ năm 2005 và đến năm 2011 thì bắt đầu làm ăn với nhau. Đến năm 2013 thì bà có bán cho ông G 02 nồi hơi và 01 nồi chiết suất tinh dầu thanh hao hoa vàng với số tiền 146.250.000đ. Việc mua bán và nợ tiền chỉ diễn ra giữa bà với ông G , bà không giao dịch gì với bà H. Số tiền đó đến nay ông G vẫn chưa trả cho bà, bà cũng đã nhiều lần đòi nhưng ông G vẫn Khất. Nay giữa bà H và ông G làm thủ tục ly hôn, bà yêu cầu ông G trả cho bà số tiền 146.250.000đ, bà không yêu cầu trả lãi đối với số nợ trên và bà cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Ông Trần Oai B1 trình bày: Ông và ông Lưu Văn G có mối quan hệ mua bán. Khoảng năm 2011 hay 2012 thì ông G có đến mua gạch của ông để xây nhà và xưởng sản xuất thanh hao hoa vàng. Ông G đã nhiều lần thanh toán tiền

mua gạch cho ông nhưng đến nay vẫn còn nợ ông số tiền là 64.260.000đ. Khi mua bán, ông G là người trực tiếp mua và trả tiền cho ông, bà H không đến mua và trả tiền cho ông lần nào. Nay bà H ông G làm thủ tục ly hôn, ông yêu cầu ông G phải trả nợ cho ông số tiền 64.260.000đ, ông không yêu cầu trả lãi số nợ trên và ông cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Bà Đàm Thị N1 trình bày: Bà và ông Lưu Văn G có quan hệ làm ăn từ lâu. Ngày 10/02/2013 bà có cho ông Lưu Văn G vay số tiền 650.000.000đ, khi vay giữa bà và ông G có làm giấy vay tiền hạn đến ngày 10/02/2019 ông G sẽ trả. Tuy nhiên đến nay ông G vẫn chưa trả cho bà số tiền trên. Nay bà H ông G làm thủ tục ly hôn, bà yêu cầu ông G trả cho bà số tiền trên, bà không yêu cầu tính lãi và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Ngô Thị Anh M trình bày: Năm 2015 bà có quen biết ông Lưu Văn G (P) và có giao dịch làm ăn. Năm 2016 ông G có mua của bà một số lượng xăng công nghiệp và than đá để sản xuất. Sau khi mua bán hàng hóa thì ông G còn nợ bà số tiền là 147.264.000đ. Việc nợ tiền bà có ghi vào sổ nợ của bà và ông G ký nhận. Ngày 24/01/2017, ông G đã trả cho bà số tiền 40.000.000đ. Số tiền còn nợ lại là 107.264.000đ đến nay ông G vẫn chưa trả cho bà. Nay bà H, ông G làm thủ tục ly hôn, bà có yêu cầu độc lập trong vụ án, bà đề nghị Tòa án buộc ông G phải trả cho bà số tiền 107.264.000đ, bà không yêu cầu trả tiền lãi. Việc mua bán hàng hóa và nợ, quá trình giao dịch chỉ diễn ra giữa bà với ông G , bà không làm việc với bà H nên bà không có yêu cầu gì với bà H.

Với nội dung nêu trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, quyết định: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 214, Điều 217, Điều 224 Bộ luật dân sự 2005. Điều 430; Điều 433; Điều 434; Điều 440; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Hằng H và ông Lưu Văn G (P) là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Hằng H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lưu Mai M1, sinh ngày 10/8/2004. Ông Lưu Văn G (P) phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Trần Thị Hằng H số tiền 1.000.000đ/tháng, bắt đầu từ tháng 9 năm 2019 đến khi cháu Lưu Mai M1 đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được.

Vì quyền lợi của con chung, sau khi ly hôn, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức đóng góp nuôi con. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung:

Chia cho ông Lưu Văn G (P) quản lý, sử dụng, sở hữu khối tài sản chung gồm: 01 nhà xưởng 200m2 xây gạch lợp tôn trị giá 150.000.000đ; 01 máy phát điện trị giá 6.000.000đ; 01 lò hơi sản xuất thanh hao trị giá 35.000.000đ; 01 téc nước inox trị giá 300.000đ; 01 nhà tắm trị giá 4.500.000đ; 01 máy nghiền thanh hao trị giá 8.000.000đ; 02 gian nhà cấp IV xây gạch, lợp tôn chống nóng diện tích 36m2 trị giá 20.000.000đ; 20 cây keo trị giá 1.000.000đ; 11 cây bưởi trị giá 6.500.000đ. Tổng tài sản trị giá 231.300.000đ (hiện ông G đang trực tiếp quản lý tại thôn A, xã C, Tam Đảo, Vĩnh Phúc).

Buộc ông Lưu Văn G phải thanh toán cho bà Trần Thị Hằng H số tiền: 115.750.000đ.

[4] Về nợ riêng: Giao cho ông Lưu Văn G phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gồm: bà Đàm Thị N1 số tiền 650.000.000đ; bà Bùi Thị Kim Q số tiền 146.250.000đ; ông Trần Oai B1 số tiền 64.260.000đ.

Buộc ông Lưu Văn G phải thanh toán, trả cho bà Ngô Thị Anh M số tiền 107.264.000đ.

[5] Về tài sản riêng: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản riêng của bà Trần Thị Hằng H.

[6] Về công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 30/8/2019, bà Trần Thị Hằng H có đơn kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu tòa án cấp Phúc thẩm xem xét, giải quyết lại về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (đề nghị Tòa án buộc ông G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi còn chung cùng bà kể từ tháng 3 năm 2016 cho đến khi cháu Lưu Mai M1 đủ 18 tuổi, chứ không phải kể từ tháng 9 năm 2019 như bản án sơ thẩm đã tuyên), đồng thời đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm về chia tài sản chung giữa bà và ông G .

Tại lời khai ngày 26/12/2019 và tại phiên tòa Phúc thẩm, bà H xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung kháng cáo yêu cầu giải quyết lại về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; giữ nguyên nội dung kháng cáo về chia tài sản chung giữa bà H với ông G .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử c**hấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Hằng H; áp** dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T về chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Hằng H làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét.

Tại phiên tòa Phúc thẩm bà H xin rút một phần kháng cáo về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của bà H.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Bà H đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm về chia tài sản chung giữa bà và ông G do chưa giải quyết hết tài sản chung của ông bà, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xác định tài sản chung giữa bà và ông G gồm: 01 nhà xưởng 200m^2 xây gạch lợp tôn; 01 lò hơi sản xuất thanh hao; 02 máy nghiền thanh hao; 54 phi dung môi công nghiệp; 43 kg tinh dầu thô thanh hao hoa vàng; 90 nồi nhôm Hải Phòng; 02 gian nhà cấp 4 xây gạch lợp tôn chống nóng; 01 téc nước inox; 01 nhà tắm; 01 máy phát điện; 01 bình ắc quy thắp sáng; 01 máy bơm hơi, 20 cây keo, 11 cây bưởi. Tài sản trên do ông G quản lý trên diện tích đất thuê của Nông trường T tại thôn A, xã C, huyện T. Bà H yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T xác định tài sản chung của bà H và ông G có số lượng và giá trị như sau: 01 nhà xưởng 200m^2 xây gạch lợp tôn trị giá 150.000.000đ; 01 máy phát điện trị giá 6.000.000đ; 01 lò hơi sản xuất thanh hao trị giá 35.000.000đ; 01 téc nước inox trị giá 300.000đ; 01 nhà tắm trị giá 4.500.000đ; 01 máy nghiền thanh hao trị giá 8.000.000đ; 02 gian nhà cấp IV xây gạch, lợp tôn chống nóng diện tích 36m^2 trị giá 20.000.000đ; 20 cây keo trị giá 1.000.000đ; 11 cây bưởi trị giá 6.500.000đ. Tổng tài sản trị giá 231.300.000đ.

Bản án sơ thẩm nhận định, số tài sản này được tạo lập trong thời gian bà H và ông G sống chung với nhau như vợ chồng, ông G là người trực tiếp sản

xuất kinh doanh, bà H sống cùng ông G cũng có đóng góp vào khối tài sản đó. Tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định *"Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan được coi như lao động có thu nhập"*. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản trên là tài sản chung của bà H và ông G và phân chia cho các đương sự theo quy định tại Điều 224 Bộ luật dân sự 2005 là có căn cứ.

Đối với tài sản là 54 phi dung môi công nghiệp; 43kg tinh dầu thô thanh hao hoa vàng; 90 nồi nhôm Hải Phòng; 01 bình ắc quy thắp sáng; 01 máy bơm hơi. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do không có khi tiến hành xem xét thẩm định, định giá nên không giải quyết trong vụ án này, nếu đương sự có chứng cứ mới và khởi kiện thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử Phúc thẩm bà H cung cấp cho Tòa án 01 bản gốc Biên bản kê khai tài sản cá nhân của doanh nghiệp tư nhân P1 ngày 20/5/2014, 01 bản phô tô Bản cảm kết gửi Công an xã C ngày 27/6/2014 (có xác nhận sự việc của công an viên ông Nguyễn Văn Z1 và Trưởng công an xã C ngày 18/12/2019):

Tại Biên bản kê khai tài sản cá nhân của doanh nghiệp tư nhân O1 ngày 20/5/2014 thể hiện nội dung phân chia tài sản giữa Doanh nghiệp tư nhân P Ba với ông Lưu Văn G, bà Trần Thị Hằng H, trong đó phân chia … 54 phi dung môi công nghiệp, 43kg tinh dầu thô thanh hao, 90 nồi nhôm Hải Phòng và một số loại máy móc đi làm công trình khác thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Lưu Văn G và bà Trần Thị Hằng H, biên bản có chữ ký của ông Trần Quý Z, ông Lưu Văn G, bà Trần Thị Hằng H và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C.

Tại bản cam kết gửi Công an xã C, huyện T có nội dung: Vợ chồng chúng tôi hiện giờ đang trong tình trạng ly hôn nên toàn bộ tài sản chung của hai vợ chồng xin cam kết không được sự đồng ý của hai bên thì không được bán và cho ai tất cả số tài sản đã kê khai …. Đồng thời bắt đầu từ ngày mai 27/6/2017 việc kinh doanh mới của anh Trong tôi không can thiệp, nếu sau tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bản cam kết ký và ghi rõ họ và tên của người viết cam kết Trần Thị Hằng H, người cam kết Lưu Văn G, người chứng kiến cam kết Nguyễn Văn Z1 và xác nhận của ông an xã C.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa Phúc thẩm bà H vẫn khẳng định những tài sản trên là tài sản chung của bà và ông G , ông G đã tự ý bán khi bà và ông G ly thân bà không biết, theo bà H thì 54 phi dung môi (là loại xăng công nghiệp) tương đương 10.800 lít, có giá khoảng 26.000đ/lít; 01kg tinh dầu thô thanh hao có giá khoảng 5.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/11/2018 và tại phiên tòa Phúc thẩm ông G khẳng định những tài sản trên là có trong thời kỳ ông và bà H chung sống nhưng đây là tài sản riêng của ông do ông tạo lập, không phải là tài sản chung của ông với bà H,

đồng thời ông G thừa nhận 54 phi dung môi (là xăng công nghiệp, mỗi phi là khoảng 200 lít) tương đương với 10.800 lít có giá 19.000đồng/1lít, trong quá trình ông sản xuất thanh hao hoa vàng ông đã sử dụng hết; 43kg tinh dầu thô thanh hao hoa vàng ông đã bán vào khoảng năm 2014 với giá 4.000.000đồng/1kg, 90 nồi nhôm Hải Phòng ông mua lại của người quen với giá 100.000đồng/1chiếc, khi mua về bị lỗi nên ông cho công nhân mang về sử dụng; đối với 01 bình ắc quy thắp sáng, 01 máy bơm hơi thì ông vẫn để ở nhà ông.

Đồng thời, tại phiên tòa Phúc thẩm, bà H và ông G đều thừa nhận năm 2013 ông bà đã sống ly thân, bà H đã có đơn khởi kiện xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện T nhưng sau đó bà H lại rút đơn khởi kiện để thỏa thuận về tài sản nhưng hai bên cũng không giải quyết được, khi kê khai tài sản ngày 20/5/2014 thì số tài sản Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cùng 54 phi dung môi, 43 kg tinh dầu thô, 01 bình ắc quy thắp sáng, 01 máy bơm hơi là do ông G quản lý, sử dụng, ông G cho rằng ông có ký Biên bản với Doanh nghiệp P Ba về việc phân chia tài sản nhưng ông không ký trong Biên bản kê khai tài sản cá nhân của doanh nghiệp tư nhân P Ba ngày 20/5/2014 do bà H cung cấp, ông cũng không đề nghị trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đề tên ông G biên bản nêu trên và cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác.

Với tài liệu, chứng cứ do bà H xuất trình tại phiên tòa Phúc thẩm, cùng sự thừa nhận, trình bày về đặc điểm tài sản của các đương sự có cơ sở xác định bà H, ông G ngoài số tài sản chung đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia, còn có tài sản chung là 54 phi dung môi, 43 kg tinh dầu thô, 01 bình ắc quy thắp sáng, 01 máy bơm hơi và có cơ sở để xem xét định giá tài sản.

Do có tài liệu, chứng cứ mới nêu trên mà tại phiên tòa Phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được và để bảo đảm quyền kháng cáo của đương sự cần hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung giữa ông G và bà H.

[3] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí Phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên bà H không phải chịu án phí Phúc thẩm.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch chia tài sản sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

[6] Ngoài ra, đối với án phí ly hôn sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 326 để quyết định về nghĩa vụ chịu án phí là chưa chính xác, do vụ việc đã được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết từ ngày 12 tháng 9 năm 2016, nên căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326 thì Tòa án cần căn cứ theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để quyết định về nghĩa vụ chịu án phí. Vì vậy, khi giải quyết lại vụ án Tòa

án cấp sơ thẩm cần xem xét lại.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu án phí, lệ phí Tòa án:

1. Hủy một phần (phần chia tài sản chung) bản án sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm số 26/2019/HNGĐ-ST ngày 28/8/2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

- Nghĩa vụ chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự giá ngạch chia tài sản sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Hằng H không phải chịu án phí dân sự Phúc thẩm. Hoàn trả bà H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí Phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001246 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà